TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIA **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 16-8-2017
V/v xin ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bẩy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Văn Thị Thúy Hồng

2. Ông Phạm Thành Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Lương Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 8 năm 2017, tại Phòng xét xử, trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2017, về yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2017/QĐXX-ST ngày 24 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Hứa Văn N, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Hứa Thị B, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ngày 20/7/2017 và tại phiên tòa, giữa nguyên đơn anh Hứa Văn N và bị đơn chị Hứa Thị B thống nhất như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hứa Văn N và chị Hứa Thị B được tự do tìm hiểu, tự nguyện đến chung sống với nhau, có cưới hỏi theo phong tục địa phương, trước sự chứng kiến của hai bên gia đình năm 1997, nhưng không đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Lạng Sơn xác nhận. Đến

năm 2002, mặc dù được chính quyền tuyên truyền, vận động đăng ký kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nhưng do nhận thức chưa đúng nên anh, chị không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu cuộc sống chung hạnh phúc và sinh được 3 người con chung. Đến năm 2014 chị B đi làm công ty và bắt đầu tình cảm dạn nứt, quan điểm, cách sống không hợp nhau, đến đầu năm 2015 chị B yêu cầu ly hôn với anh N nhưng chưa làm đơn, và sống ly thân cho đến nay. Anh N và chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh Hứa Văn N đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn và chị Hứa Thị B cũng đồng ý nhất trí với yêu cầu của anh Hứa Văn N.

Về con chung: Vợ chồng anh Hứa Văn N và chị Hứa Thị B có 03 người con, gồm: Hứa Tiến Th, sinh năm 1998; con Hứa Thị Hải Y, sinh năm 2002 và con út Hứa Diệu T, sinh năm 2004 và không con nào bị nhược điểm về thể chất và tinh thần. Đối với con đầu đã đủ tuổi trưởng thành nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung chưa đủ tuổi thành niên anh, chị đã thống nhất, giao con chung cho anh Hứa Văn N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung và chị Bằng không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị Hứa Thị B được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ chung, riêng: Anh Hứa Văn N và chị Hứa Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh, chị cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời trình bày của mình.

Tại phiên tòa các đương sự không có ý kiến tranh luận và đề nghị Hội xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tại phiên tòa có ý kiến: Qúa trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định. Về nội dung đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng; giao con chung cho anh Hứa Văn N được nuôi dưỡng, chị Hứa Thị B không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về pháp luật tố tụng: Mặc dù anh Hứa Văn N và chị Hứa Thị B đã thỏa thuận về việc giải quyết các vấn đề về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản công nợ chung, riêng. Do anh Hứa Văn N và chị Hứa Thị B chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Căn cứ theo khoản 1 Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung: Đối với quan hệ hôn nhân, theo biên bản hòa giải ngày 20/7/2017 và tại phiên tòa giữa anh Hứa Văn N và chị Hứa Thị B đã thống nhất thỏa thuận về các nội dung giải quyết trong vụ án. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự được coi đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[3] Tuy nhiên, về quan hệ hôn nhân giữa anh Hứa Văn N và chị Hứa Thị B trước khi chung sống với nhau như vợ chồng, được tự do tìm hiểu và tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương, cuộc sống chung bắt đầu từ ngày 15/9/1997, đến năm 2002 được chính quyền địa phương vận động đi đăng ký kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nhưng không đăng ký theo quy định, đến tháng 7/2015 anh, chị đã sống ly thân. Căn cứ theo khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì giữa anh Nghị và chị Bằng không được coi là vợ chồng và xem xét tuyên bố không công nhận là vợ chồng.

[4] Về con chung: Anh Hứa Văn N và chị Hứa Thị B đều xác định vợ chồng có ba người con chung là cháu Hứa Tiến Th, sinh ngày 17/9/1998; cháu Hứa Thị Hải Y, sinh ngày 20/5/2002 và cháu Hứa Diệu T, sinh ngày 27/2/2004 và thỏa thuận: Đối với con đầu đã đủ tuổi trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung chưa đủ tuổi thành niên là Hứa Thị Hải Y và Hứa Diệu T sẽ giao cho anh Hứa Văn N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu đến khi đủ 18 tuổi. Chị Hứa Thị B không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền đi lại thăm hỏi con chung không ai được cản trở. Đây là sự thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con nên Hội đồng xét xử công nhận.

[5] Về tài sản, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh Hứa Văn N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

[7] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cơ bản phù hợp, có căn cứ pháp luật, nên cần xem xét để áp dụng quyết định trong việc giải quyết vụ án.

[8] Nguyên đơn, bị đơn đều có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 35, 36, 147, 220, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử tuyên bố không công nhận anh Hứa Văn N và chị Hứa Thị B là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Hứa Văn N và chị Hứa Thị. Giao con chung là cháu Hứa Thị Hải Y, sinh ngày 20/5/2002 và cháu Hứa Diệu T, sinh ngày 27/2/2004 cho anh Hứa Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc

cho đến khi đủ 18 tuổi, chị Hứa Thị B không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Buộc anh Hứa Văn N phải chịu 300.000đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, sung công quỹ nhà nước. Ghi nhận anh Hứa Văn N đã nộp số tiền 300.000đồng theo biên lai số AA/2012/02365, ngày 21/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;
- CC. THADS huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã M, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự (Theo địa chỉ);
- Lưu hs + Tổ HCTP.

.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Bẩy